

**CÔNG TY CỔ PHẦN FME**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN FME

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FME JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: FME.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110764495

**3. Ngày thành lập:** 26/06/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 4 nhà 40 ngách 1 ngõ 45 đường Đồng Me, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0974345591

Fax:

Email: [ketoanfme@gmail.com](mailto:ketoanfme@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                    | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                 | 2220     |
| 2.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                               | 2511     |
| 3.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                   | 2512     |
| 4.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                             | 2591     |
| 5.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                 | 2592     |
| 6.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                  | 2599     |
| 7.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                               | 2630     |
| 8.  | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển               | 2651     |
| 9.  | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động | 2814     |
| 10. | Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung                                        | 2815     |
| 11. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                    | 2816     |
| 12. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                 | 2819     |
| 13. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                       | 2821     |
| 14. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                | 2822     |
| 15. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                        | 2824     |
| 16. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                         | 2825     |
| 17. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                        | 2826     |
| 18. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                | 2829     |
| 19. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                   | 3312     |
| 20. | Sửa chữa thiết bị điện                                                       | 3314     |
| 21. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                      | 3320     |
| 22. | Lắp đặt hệ thống điện                                                        | 4321     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) | 4659        |
| 24. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4662        |
| 25. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng;<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;<br>- Kiểm định xây dựng;<br>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.                                                                                          | 7110(Chính) |
| 26. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7120        |
| 27. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7410        |
| 28. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ<br>(trừ hoạt động của nhà báo, tư vấn chứng khoán, thanh toán hối phiếu)                                                                                                                                                                                                                                      | 7490        |
| 29. | Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3099        |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa<br>(Loại trừ Dịch vụ lấy lại tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8299        |
| 31. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8219        |
| 32. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4690        |
| 33. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4931        |
| 34. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5012        |
| 35. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5221        |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5225        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không và hoa tiêu)                                                                                                                                                                                                                                         | 5229 |
| 38. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4101 |
| 39. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4211 |
| 40. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4221 |
| 41. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330 |
| 42. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(không bao gồm đấu giá, môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài)                                                                                                                                       | 4610 |
| 43. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4653 |
| 44. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7212 |
| 45. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                      | 4759 |
| 46. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4799 |
| 47. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4932 |
| 48. | Vận tải đường ống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4940 |
| 49. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5011 |
| 50. | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2910 |
| 51. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4322 |
| 52. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ môi giới bất động sản, Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản. (Trừ đấu giá, tư vấn pháp luật về bất động sản)                                                                                                                                                        | 6820 |
| 54. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4741 |
| 55. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5222 |
| 56. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3319 |
| 57. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4223 |
| 58. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4299 |
| 59. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4652 |
| 60. | Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm hoạt động Tư vấn và đại diện pháp lý; hoạt động vận động hành lang; tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế)                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7020 |
| 61. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4773 |
| 62. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5210 |
| 63. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2750 |
| 64. | Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2920 |
| 65. | Chuẩn bị mặt bằng (Không bao gồm dò mìn, nổ mìn và hoạt động khác tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312 |
| 66. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4212 |
| 67. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4222 |
| 68. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp và hóa chất nhà nước cấm)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại | 4669 |
| 69. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4911 |
| 70. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2219 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 71. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2610 |
| 72. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2620 |
| 73. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2640 |
| 74. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Nhóm này gồm:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329 |
| 75. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7211 |
| 76. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                               | 4752 |
| 77. | Vận tải hành khách đường thuỷ nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5021 |
| 78. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2732 |
| 79. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2790 |
| 80. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2930 |
| 81. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4229 |
| 82. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4291 |
| 83. | Phá dỡ<br>(không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4311 |
| 84. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4390 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 85.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>(Trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế) | 4649 |
| 86.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6810 |
| 87.  | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8211 |
| 88.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4933 |
| 89.  | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5022 |
| 90.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5224 |
| 91.  | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2733 |
| 92.  | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2740 |
| 93.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3313 |
| 94.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4102 |
| 95.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4292 |
| 96.  | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4293 |
| 97.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4651 |
| 98.  | Quảng cáo<br>(không bao gồm quảng cáo thuốc lá);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7310 |
| 99.  | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4742 |
| 100. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4912 |
| 101. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2731 |
| 102. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3290 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.400.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 540.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                    | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | HOÀNG<br>MINH TUẤN | Thôn 25, Xã Mai<br>Đĩnh, Huyện Sóc<br>Sơn, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam                                              | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 80.460        | 804.600.000              | 14,900       | 0010900309<br>57                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                       | Tổng số                            | 80.460        | 804.600.000              | 14,900       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>VĂN MẠNH | Số nhà 04 đường<br>Lê Thánh Tông,<br>phố 1A, Thị trấn<br>Yên Ninh, Huyện<br>Yên Khánh, Tỉnh<br>Ninh Bình, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        | 0370940005<br>65                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                       | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 81.000        | 810.000.000              | 15,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                       | Tổng số                            | 81.000        | 810.000.000              | 15,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                        |                                                                                              |                                    |         |               |        |                  |
|---|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | HOÀNG<br>TÙNG<br>DƯƠNG | Xóm 5 thôn Long<br>Phú, Xã Hòa<br>Thạch, Huyện<br>Quốc Oai, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 190.620 | 1.906.200.000 | 35,300 | 0010940153<br>85 |
|   |                        |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                              | Tổng số                            | 190.620 | 1.906.200.000 | 35,300 |                  |
|   |                        |                                                                                              |                                    |         |               |        |                  |
| 4 | NGUYỄN<br>THỂ HOÀNG    | Thôn 6, Xã Hát<br>Môn, Huyện Phúc<br>Thọ, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  | 0010910055<br>30 |
|   |                        |                                                                                              | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 94.500  | 945.000.000   | 17,500 |                  |
|   |                        |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                              | Tổng số                            | 94.500  | 945.000.000   | 17,500 |                  |
|   |                        |                                                                                              |                                    |         |               |        |                  |
| 5 | TRẦN VĂN<br>PHIỆT      | Thôn Dương Liễu<br>1, Xã Minh Tân,<br>Huyện Kiến<br>Xương, Tỉnh Thái<br>Bình, Việt Nam       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  | 0340890162<br>23 |
|   |                        |                                                                                              | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 93.420  | 934.200.000   | 17,300 |                  |
|   |                        |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                              | Tổng số                            | 93.420  | 934.200.000   | 17,300 |                  |
|   |                        |                                                                                              |                                    |         |               |        |                  |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: NGUYỄN THẾ HOÀNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 04/05/1991

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001091005530

Ngày cấp: 17/05/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn 6, Xã Hát Môn, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn 6, Xã Hát Môn, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội